



V/v góp ý Dự thảo QCVN 11:2017/BTNMT
về nước thải chế biến thủy sản

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) cùng các doanh nghiệp thủy sản hội viên chân thành cảm ơn Quý Bộ đã luôn hỗ trợ VASEP và các DN thủy sản trong thực hiện tốt các quy định quản lý, bảo vệ môi trường và tháo gỡ các vướng mắc, bất cập trong cả các quy định và quá trình thực thi thời gian qua.

Phúc đáp công văn số **4772/BTNMT-TCMT** ngày 12/9/2017 của Quý Bộ về việc góp ý Dự thảo QCVN 11:2017/BTNMT về nước thải chế biến thủy sản (sau đây gọi tắt là Dự thảo), sau khi tổng hợp ý kiến từ các DN Hội viên, Hiệp hội VASEP xin có một số góp ý như sau:

I. Mục 1.2. "Đối tượng áp dụng"

Kiến nghị: đề nghị sửa khoản 1.2.2 như sau:

"1.2.2. Nước thải chế biến thủy sản xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung đưa trên nguyên tắc thỏa thuận giữa doanh nghiệp trong khu công nghiệp/khu chế xuất về quy chuẩn áp dụng và bảo đảm tuân thủ các quy định về luật môi trường"

Lý do: Quy định như Dự thảo tạo ra sự áp đặt cho DN và thể hiện sự đối xử chưa công bằng giữa các Nhà máy thủy sản nằm trong KCN và ngoài KCN. Quy định như đề xuất nêu trên cho phép thỏa thuận giữa DN trong KCN và công ty hạ tầng KCN sẽ tạo điều kiện để các DN và Công ty phát triển hạ tầng KCN đàm phán để có cơ chế, phí và điều kiện xả thải phù hợp giữa hai bên, đảm bảo chính sách khuyến khích của Nhà nước thúc đẩy các Nhà máy di dời vào các KCN.

II. Bảng 1, Khoản 2.2, Mục 2 "Giá trị C làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm"

1. Đối với thông số Phospho.

Đề nghị: bỏ quy định về chỉ tiêu Phospho

Lý do:

Một số nước lân cận Việt Nam như Indonesia, Malaysia, Thái Lan cũng đang không quy định chỉ tiêu này trong nước thải công nghiệp. Quy định mức Phốt pho như dự thảo sẽ gây thêm khó khăn cho DN, làm giảm sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam so với các quốc gia XK thủy sản mạnh trong khu vực như Indonesia, Malaysia, Thái Lan.

Trong thực tế, hầu hết các nhà máy chế biến xuất khẩu thủy sản đều có sử dụng phụ gia Phốt phát trong quá trình sản xuất, nên lượng Phốt pho trong nước thải tăng lên, nên sau khi xử lý thường vượt cao hơn so với yêu cầu 20 - 30 mg/l. Ngay cả với mức quy định hiện nay, nhiều thời điểm hoặc tùy mặt hàng, các DN cũng không thể đạt được mức quy định hiện hành. Nếu Dự thảo hạ mức quy định xuống thấp hơn (đối với cơ sở mới xây dựng) và giữ nguyên mức (đối với cơ sở đang hoạt động) thì các DN khó có thể đạt được. Hiện nay, Việt Nam chưa có các công nghệ có tính khả thi và hiệu quả để xử lý chỉ tiêu Phốt pho trong nước thải của các sản phẩm đòi hỏi sử dụng nhiều phosphat (ví dụ như sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ).

2. Đối với thông số Amoni và tổng Nitơ

Đề nghị:

- **Phương án 1:** Nói lỏng hai thông số Amoni và tổng Nitơ bằng với hai thông số Amoni và tổng Nitơ mà Thái Lan hoặc Nhật Bản đang áp dụng cho các nhà máy chế biến thủy sản.
- **Phương án 2:** Giữ nguyên mức cho phép của hai thông số Amoni và Tổng Nitơ như trong QCVN 11-MT:2015/BTNMT

Lý do:

a. Thực trạng hai thông số Amoni và Tổng Nitơ của quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT:

- Hiện nay, giới hạn của hai thông số Amoni, tổng Nitơ trong QCVN 40:2011/BTNMT đang cao hơn một số nước trên thế giới như Thái Lan, Nhật Bản, đang làm cho các trạm xử lý của các KCN gặp vô cùng khó khăn trong việc xử lý đạt Amoni và tổng Nitơ. Thực trạng là hầu hết các trạm xử lý nước thải của các KCN có đạt hai thông số này nhưng không phải đạt trong mọi thời điểm, đặc biệt là chỉ tiêu Amoni và đó là lý do tại sao các KCN khắp cả nước chần chừ trong việc lắp đặt trạm quan trắc tự động cho dù quy định bắt buộc.

- Mặt khác, tổng Nitơ cao hơn các nước khác đang gây khó khăn cho các KCN trong việc xử lý đạt quy chuẩn và cũng vì lý do đó các KCN có phí vận hành KCN rất cao và có một số KCN lấy phí xử lý nước thải rất cao, đơn giá xử lý có khi lên 25,000VND/m³ và như vậy làm giảm sức cạnh tranh của các KCN của nước ta so với các nước khác.

- Nước thải đầu vào của các KCN thường có độ ô nhiễm thấp (vì nước thải phải được xử lý cấp 1 tại các Nhà máy trong KCN trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý của KCN) mà còn gặp khó khăn trong việc xử lý đạt thông số Amoni, tổng Nitơ. Nên đối với các doanh nghiệp thủy sản đa số là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nguồn nước thải rất giàu Nitơ và Amoni thì việc xử lý Nitơ và Amoni khó khăn và cực kỳ tốn kém.

b. Thực trạng về doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện nay của Việt Nam:

- Thực trạng của các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản hiện nay là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ và cũng mới hình thành hơn 10 năm gần đây (so với Nhật Bản đã hình thành cả thế kỷ), công nghệ chế biến còn thủ công, bán thủ công, đồng vốn ít ỏi, các nhà máy chiếm đa phần là sơ chế và lượng nước thải thì không quá lớn mà đòi hỏi đáp ứng quy chuẩn môi trường quá cao (cao hơn nước tiên tiến như Nhật Bản;..). Việc nâng Amoni từ 20mg/l lên 10mg/l và Tổng Nitơ từ 60mg/l lên 40mg/l cần phải xem xét nguồn tiếp nhận (ao hồ, sông hay suối;..) và cũng phải dựa trên lưu lượng xả thải và các công ty thủy sản lưu lượng xả thải không thể bằng các KCN.

c. Thực trạng về công nghệ xử lý nước thải của các doanh nghiệp thủy sản:

- Công nghệ xử lý Nitơ và Amoni hiện nay chỉ có con đường duy nhất là bằng phương pháp sinh học (Quá trình chuyển hóa Amoni và Nitơ qua các bước: $\text{NH}_4 \rightarrow \text{NO}_3^-$; $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{N}_2\text{O} \rightarrow \text{N}_2$); Công đoạn hóa lý không làm giảm được Amoni, trong công đoạn hóa lý Nitơ có giảm một phần rất nhỏ (khoảng 5% - 7%) và Nitơ giảm là Nitơ dưới dạng vật chất không hòa tan. Quá trình sinh học thì không thể như hóa học, nó lệ thuộc vào sự sống và phát triển của hệ vi sinh vật trong hệ thống xử lý nước thải và sinh học luôn có khoảng giao động nhất định cho dù điều kiện dinh dưỡng có lý tưởng (pH, Nhiệt độ, các dinh dưỡng khác;...), hệ vi sinh vật trong các bể xử lý sinh học luôn có những trạng thái tạm gọi “khôe, trung bình, yếu” trong bất kỳ hệ thống xử lý nước thải nào và khi ở trạng thái trung bình hoặc yếu thì Amoni không thể đạt 10mg/l và Nitơ không thể đạt 40mg/l. Điều này là chắc chắn bởi vì nước thải đầu vào của các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam sản xuất sản phẩm tinh chế có Amoni thường từ 50-100mg/l; Tổng Nitơ thường từ 200-400mg/l; nước thải đầu vào của các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam sản xuất sản phẩm sơ chế có Amoni: 80-120mg/l; Tổng Nitơ: 250-500mg/l và

chưa có hệ thống xử lý sinh học nào cho thấy đạt hiệu quả xử lý Amoni và Nitơ trên 80% (chi tiết xin xem Phụ lục gửi kèm).

d. Các thông số môi trường của Dự thảo Quy chuẩn 11-MT:2017/BTNMT đang cao hơn so với thông số môi trường tương đương của Nhật Bản, Thái Lan

- Dự thảo quy chuẩn này nếu được chấp nhận và đưa vào áp dụng, nó sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành thủy sản, gây quá nhiều khó khăn không cần thiết, làm giảm sức cạnh tranh so với các nước lân cận như Thái Lan, Indonesia;...

- So sánh hai thông số tổng Nitơ và Amoni của dự thảo QCVN 11-MT:2017/BTNMT và với các quy chuẩn nước thải công nghiệp nước gần Việt Nam

Bảng1: So sánh các thông số môi trường của của Dự thảo Quy chuẩn 11-MT:2017/BTNMT với thông số môi trường tương đương của Nhật Bản, Thái Lan

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị C trong điều kiện tương đương		
			Việt Nam	Nhật Bản	Thái Lan
1	pH	—	5,5-9	5-9	5.5-9
2	BOD5 ở 20oC	mg/l	50	160	20
3	COD	mg/l	150	160	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100	50	50
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	120 (Nitơ và Amoni)	100
6	Tổng Nitơ	mg/l	40		(Nitơ và Amoni)
7	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	20	16	Không quy định
8	Tổng dầu mỡ	mg/l	20	30	15
9	Clo dư	mg/l	2	2	1
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	5,000/100ml	3,000/cm3	Không quy định

Để hỗ trợ các DN kịp thời giảm bớt các khó khăn, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế nhưng vẫn đảm bảo quản lý nhà nước về môi trường, quy chuẩn được rõ ràng, phù hợp hơn với thực tế sản xuất, Hiệp hội VASEP trân trọng đề nghị Bộ TN-MT sớm xem xét nhằm tháo gỡ các vướng mắc nêu trên khi sửa đổi Dự thảo QCVN 11:2017/BTNMT.

Thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ: Chị Trần Hoàng Yến – tel: 0243.7715055 (ext.206), email: hoangyen@vasep.com.vn và mobil: 0947.623.129

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

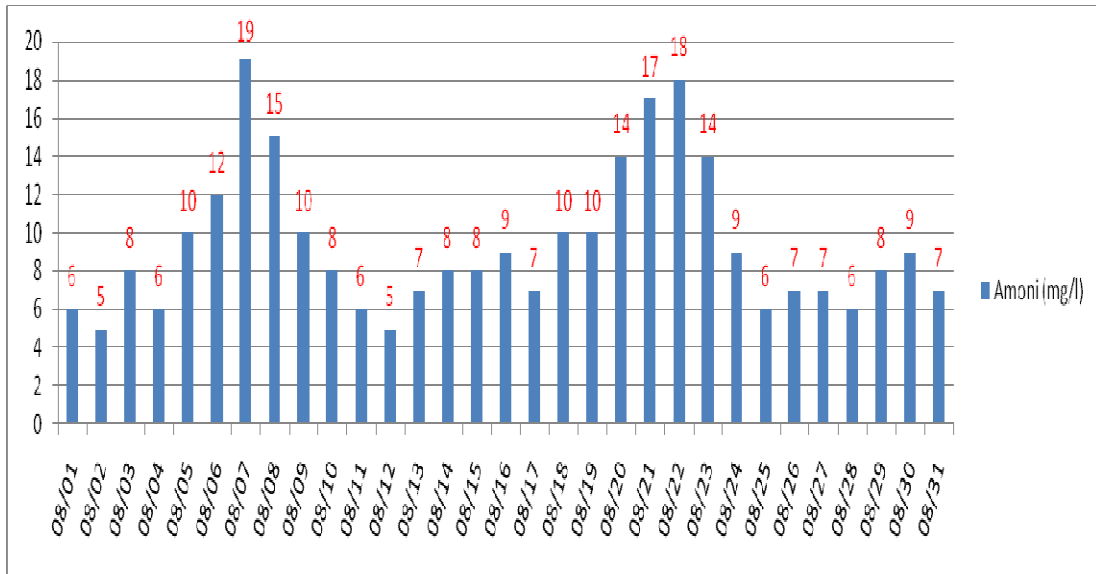
- Như trên;
- Tổng cục Môi trường;
- Vụ KHCN (Bộ NNPTNT);
- Chủ tịch và các PCT HH;
- VPĐD HH;
- Lưu VP HH.

**TU. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THỦ KÝ HIỆP HỘI**

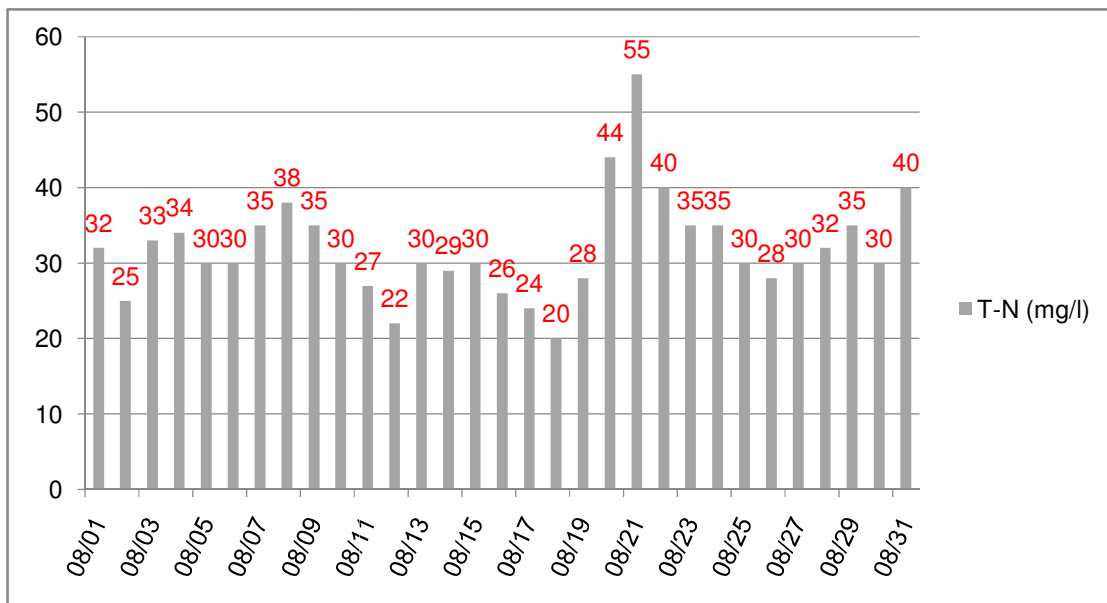

Trương Đình Hòa

PHỤ LỤC

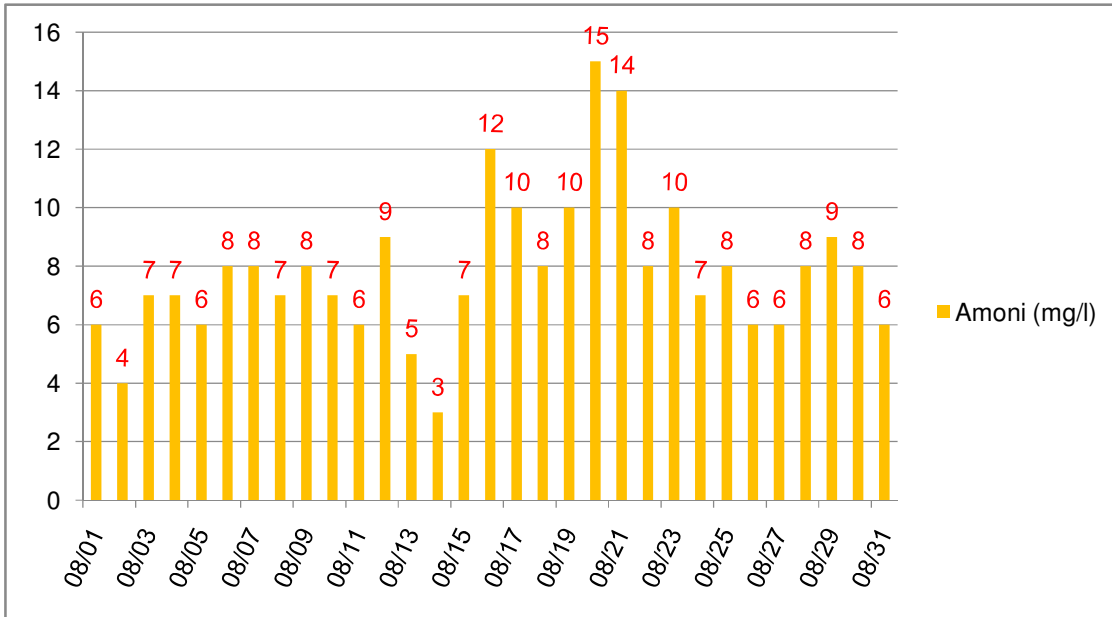
Kết quả xử lý hai thông số Amoni và Nito tại hai Nhà máy chế biến thủy sản sản xuất sản phẩm tinh chế và sản phẩm sơ chế của Việt Nam (năm 2017)



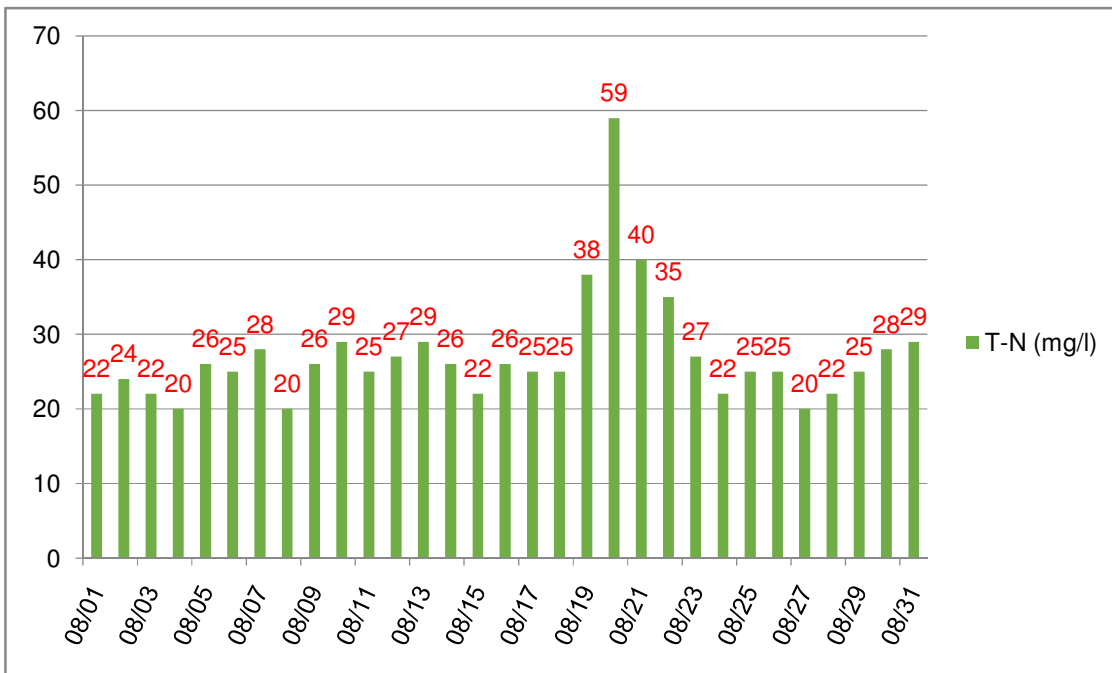
Biểu đồ 1: Biểu đồ so sánh hàm lượng Amoni trong nước thải tại nhà máy chế biến thủy sản dạng sơ chế



Biểu đồ 2: Biểu đồ so sánh hàm lượng T-N trong nước thải nhà máy chế biến thủy sản dạng sơ chế.



Biểu đồ 3: Biểu đồ so sánh hàm lượng Amoni trong nước thải tại nhà máy chế biến thủy sản dạng tinh chế.



Biểu đồ 4: Biểu đồ so sánh hàm lượng T-N trong nước thải tại nhà máy chế biến thủy sản dạng tinh chế

Lampiran II : Peraturan Gubernur Provinsi Daerah Khusus
Ibukota Jakarta

Nomor 69 TAHUN 2013
Tanggal 16 JULI 2013

BAKU MUTU AIR LIMBAH UNTUK KEGIATAN DAN/ATAU USAHA LAINNYA

PARAMETER	BAKU MUTU	SATUAN
I. FISIS		
Suhu	38	°C
Zat padat terlarut	1000	mg/L
Zat padat tersuspensi	100	mg/L
II. KIMIAWI		
Air raksa	0.02	mg/L
Amonia	5.0	mg-N/L
Arsen	0.1	mg/L
Besi (total)	5.0	mg/L
Flourida	2.0	mg/L
Kadmium	0.05	mg/L
Khlorin bebas	1.0	mg-C12/L
Krom (total)	0.5	mg/L
Krom heksavalen	0.1	mg-Cr6/L
Nikel	0.1	mg/L
Nitrat	10.0	mg-N/L
Nitrit	1.0	Mg-N/L
pH	6 - 9	-
Seng	2.0	mg/L
Sulfida	0.05	Mg-S/L
Tembaga	1.0	mg/L
Timbal	0.1	mg/L
Mangan	2.0	mg/L
Fenol	0.5	Mg/L
Minyak dan Lemak	5.0	mg/L
Senyawa aktif biru metilen	1.0	mg/L
Sianida	0.05	mg/L
Zat organik (KMnO4)	85.0	mg/L
BOD	75.0	mg/L
COD (dichromat)	100.0	mg/L

GUBERNUR PROVINSI DAERAH KHUSUS
IBUKOTA JAKARTA,

Ttd.

JOKO WIDODO